

Bản án số: 439/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 26/9/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Đoan**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phùng Xuân Phong**.

2. Ông **Lê Văn Hoan**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Minh Hải** – Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Hưng** – Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 344/2021/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐST - DS ngày 13 tháng 9 năm 2022 và của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thủy N**, sinh năm 1999. có mặt.

Bị đơn: Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1994. có mặt

Địa chỉ: Thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Vũ Văn N4**, sinh năm 1960. Có mặt.

2/ Bà **Lê Thị V3**, sinh năm 1961. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đội 1, thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

3/ Bà **Đỗ Thị N3**, sinh năm 1962. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm Mới, thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

4/ Ông **Lê Văn X4**, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

5/ Chị **Lê Thị VA**, sinh năm 1982. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đội 5, thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

6/ Chị Phạm Thị H4, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

7/ Ông Hoàng Văn M2, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đội 3, thôn Hậu Trạch, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

8/ Chị Lê Thị L2, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

9/ Bà Lê Thị X2, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Hậu Trạch, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

10/ Chị Vũ Thị H3, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn La Xuyên, xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội.

11/ Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1984. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai chị Trần Thủy N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Vũ Văn T ngày 21/02/2017 tại UBND xã VT, huyện Ba Vì, TP Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà chồng Thôn MT, xã VT, huyện Ba Vì. Trong quá trình sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nguyên mâu thuẫn là do anh T bị bệnh suy thận, cuộc sống vợ chồng khó khăn, mọi vất vả đổ lên đầu chị, cuộc sống vất vả, chồng bệnh tật, mọi việc từ việc nhà đến con cái, lo lắng kinh tế gia đình đều một mình chị phải lo nhưng anh T không biết nghĩ vẫn chơi bởi cờ bạc, chị khuyên bảo thì còn đánh chửi. Trong 05 năm sống chung anh T đã nhiều lần đánh chửi chị, chị đã chịu đựng vì nghĩ anh T bệnh tật, nhưng anh T không sửa đổi mà càng ngày càng quá đáng với chị. Ngày 13/5/2021 sau khi xảy ra cãi cọ, anh T và bố mẹ anh T đã đuổi chị ra khỏi nhà, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay vợ chồng ly thân, trong thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau. Sau khi chị về nhà mẹ đẻ thì bố và dì của anh T có ra nhà chị nói chuyện bảo bố mẹ chị khuyên chị về, tuy nhiên chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tất T, sinh ngày 26/02/2017 và cháu Vũ Văn Đ, sinh ngày 28/10/2018. Giải quyết ly hôn chị xin giao cả 02 con cho anh T nuôi và xin tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức: không có.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm: Nợ bà Đỗ Thị N3 số tiền 22.860.000đ tiền mua vịt giống và vịt thịt; ông Lê Văn X4 số tiền 66.485.000đ mua cám để nuôi vịt, trong tổng số tiền ông X4 khai vợ chồng nợ là 86.485.000đ thì vợ chồng chỉ nợ ông 66.485.000đ, còn 20.000.000đ là do bố mẹ chồng chị nợ;

Nợ chị Lê Thị VA số tiền 23.000.000đ tiền mua cám nuôi vịt; Nợ chị Phạm Thị H4 số tiền 10.000.000đ tiền vay để vợ chồng đi chợ lấy hàng tết. Khoản nợ anh T khai nợ chị Lê Thị L2 số tiền 25.000.000đ, đây là khoản nợ của bố mẹ chồng chị vay kế của chị Luyện, khoản nợ này là nợ riêng của bố mẹ chồng chị, chị không biết, chị không vay. Đối với khoản nợ ông Hoàng Văn M2 ở thôn Hậu trạch 30.000.000đ anh T khai, chị chỉ thừa nhận vợ chồng nợ ông Minh 10.000.000đ vay để sửa buồng ngủ, còn số tiền 20.000.000đ chị không vay nên không biết. Khoản nợ 7.000.000đ của bà Lê Thị X2 do anh T tự khai, anh T vay riêng, vay để làm gì chị không biết. Đối với các khoản nợ anh T khai, nợ chị H2 4.400.000đ; Chị H3 (là chị gái chồng) 2.000.000đ. Các khoản vay này anh T vay lúc nào chị không biết.

Theo chị N, Tổng hiện nay vợ chồng còn nợ ông Lê Văn X4 số tiền 66.485.000đ; nợ bà Đỗ Thị N3 22.860.000đ; nợ Chị Lê Thị VA số tiền 23.000.000đ; nợ ông Hoàng Văn M2 10.000.000đ; nợ chị Phạm Thị H4 10.000.000đ. Chị xác định đây là nợ chung vợ chồng nên đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ này vợ chồng cùng có trách nhiệm trả. Còn các khoản nợ anh T khai là nợ riêng của anh T thì anh T phải có trách nhiệm trả.

** Tại đơn khởi kiện và bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Vũ Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Vợ chồng sống bình thường đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình, anh bị bệnh suy thận từ năm 2016, thời gian đầu bị bệnh anh vẫn cùng chị N đi chợ bán vịt, nhưng càng về sau bệnh càng nặng, sức khỏe yếu nên anh không làm việc gì, cuộc sống vất vả dẫn đến kinh tế khó khăn, anh thừa nhận anh cũng có chơi cờ bạc, mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và anh có đánh chị N 01 lần vào khoảng năm 2020. Ngày 13/5/2021 sau khi xảy ra cãi nhau với anh và bố mẹ anh, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ để ở từ đó đến nay vợ chồng ly thân, trong thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau. Sau khi chị N bỏ về nhà mẹ đẻ anh và gia đình nhà anh cũng đến gọi và khuyên bảo chị N về nhưng chị N không về. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tất T, sinh ngày 26/02/2017 và cháu Vũ Văn Đ, sinh ngày 28/10/2018. Cả hai con hiện nay đang ở cùng với anh. Giải quyết ly hôn anh xin được nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức: không có.

Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng có nợ như sau: Nợ bà Đỗ Thị N3 22.860.000đ tiền mua vịt giống và vịt thịt. Nợ ông Lê Văn X4 số tiền 88.485.000đ là tiền vợ chồng mua cám vịt của ông X4. Nợ chị Lê Thị VA số tiền 23.000.000đ

tiền mua cám nuôi vịt. Nợ chị Phạm Thị Hương số tiền 10.000.000đ tiền vay để vợ chồng đi chợ lấy hàng tết. Nợ chị Lê Thị L2 là chị dâu cả của anh (vay ngày 20/5/2019) số tiền 30.000.000đ, là khoản nợ vợ chồng vay ké của chị Luyện. Lúc đó do cần tiền nên vợ chồng đã bàn bạc cùng với chị Luyện mượn số đồ của bố anh để vay ngân hàng chị Luyện sẽ lấy 70.000.000, vợ chồng lấy 30.000.000đ, chị Luyện đứng ra vay. Sau khi chị Luyện vay tiền về thì đưa cho bố anh và bố anh đã đưa lại cho anh 25.000.000đ. Anh dùng số tiền này để nhổ xe hết 10.000.000đ do anh cấm để sử dụng vào việc vợ chồng chơi lô đề, còn 15.000.000đ sử dụng vào việc vợ chồng đánh lô đề. Nợ ông Hoàng Văn M2 30.000.000đ, khoản vay này cả hai vợ chồng cùng ký vay. Sau khi vay về sử dụng để sửa buồng ngủ hết khoảng 13.000.000đ, số tiền còn lại thì vợ chồng dùng để đánh lô đề hết. Nợ của bà Lê Thị X2 7.000.000đ, do anh đứng ra vay, sau khi vay về anh đưa cho Nguyên để chi tiêu sinh hoạt cho gia đình, vay không có giấy tờ gì. Nợ chị Vũ Thị H2 ở xã Tân Hồng 4.400.000đ, khoản nợ này do chị N vay vì chị H2 chị gái anh nên không có giấy tờ gì, chị N chi tiêu gì anh không biết; Nợ chị Vũ Thị H3 (là chị gái anh) 2.000.000đ do Nguyên vay không có giấy tờ, Nguyên chi tiêu gì anh không biết.

Anh xác định các khoản trên là nợ chung vợ chồng nên đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ này vợ chồng cùng có trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Vũ Văn N4 trình bày:

Ông là bố đẻ anh T. Đối với các khoản nợ mà cháu Nguyên khai nợ tiền cám ông Lê Văn X4 86.485.000đ, trong đó có 66.485.000đ là nợ chung vợ chồng, còn 20.000.000đ là nợ riêng của vợ chồng ông là không đúng. Về khoản nợ này thì khi ông cho vợ chồng Nguyên Tâm ăn riêng lúc đó gia đình còn nợ của ông X4 là 20.000.000đ. Lúc này do ông phải trả khoản nợ khác vay ngân hàng của gia đình nên giao cho các cháu Nguyên Tâm phải trả khoản nợ này. Còn số tiền 66.485.000đ là vợ chồng nợ ông X4 sau khi ra ở riêng sau này. Về khoản nợ sau khi chị Luyện vay ngân hàng 100.000.000đ về ông có vay chị Luyện 30.000.000đ, ông đã giữ lại 5.000.000đ để tiêu, còn lại 25.000.000đ đưa cháu Tâm. Tâm cầm tiền và đem vào buồng vợ chồng cùng đếm. Việc ông vay của chị Luyện không có giấy tờ và việc đưa tiền cho vợ chồng Tâm Nguyên vay ông không có giấy tờ gì.

Bà Lê Thị V3 trình bày: Bà nhất trí với ý kiến ông N4 trình bày, đối với số tiền 30.000.000đ theo ông N4 trình bày vay của chị Luyện thì bà không biết.

Ông Lê Văn X4 trình bày: Ông có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng Nguyên Tâm để nuôi vịt từ năm 2017 đến năm 2019. Hiện nay vợ chồng Tâm Nguyên nợ ông tổng số tiền cám là 86.485.000đ. Ông đã chốt nợ với chị N vào ngày 8/10/2019 vào sổ nợ, chị N ký nhận nợ với ông số tiền trên. Nay ông yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên, không yêu cầu lãi.

Chị Đỗ Thị N3 trình bày: Chị và vợ chồng Tâm Nguyên là người cùng thôn. Trong năm 2020 chị có bán cho vợ chồng Tâm Nguyên một số vịt thịt. Hiện nay anh chị Tâm Nguyên còn nợ chị tổng số tiền 22.860.000đ. Chị yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả cho chị số tiền trên, không yêu cầu lãi.

Chị Lê Thị VA trình bày: Chị và vợ chồng Tâm Nguyên là người cùng thôn. Trong khoảng năm 2018 chị có bán thức ăn chăn nuôi và thuốc cho vợ chồng Tâm Nguyên để nuôi vịt. Hiện nay vợ chồng Tâm Nguyên còn nợ của chị số tiền 23.000.000đ. Nay chị yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả cho chị số tiền trên, không yêu cầu lãi.

Chị Vũ Thị H3 trình bày:

Tôi là chị gái của anh Vũ Văn T. Khoảng cuối năm 2020 vợ chồng Tâm Nguyên có vay của tôi số tiền 2.000.000đ để vợ chồng đi chợ buôn vịt thịt, lúc vay cả hai vợ chồng cùng đứng ra vay. Việc cho vợ chồng Tâm Nguyên vay tôi không viết giấy tờ gì vì nghĩ vợ chồng là người trong nhà nên tin tưởng. Khi tôi đưa tiền thì có mặt cả hai vợ chồng. Nay vợ chồng Tâm Nguyên ly hôn tôi đề nghị Tòa án buộc cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm phải trả cho tôi số tiền vay là 2.000.000đ, tôi không yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả lãi cho tôi.

Chị Vũ Thị H2 trình bày:

Tôi là chị gái của anh Vũ Văn T. Ngày 15/12/2020 tôi có cho vợ chồng Tâm Nguyên có vay của tôi số tiền 10.000.000đ để vợ chồng đi chợ buôn hoa quả tết. Nguyên nói với tôi là: “Chị vay hộ cho em 10.000.000đ, e chỉ vay vài hôm” , vì nghĩ là em mình khó khăn nên tôi đã đi vay hộ vợ chồng Tâm Nguyên 10.000.000đ. Việc cho vợ chồng Tâm Nguyên vay tôi không viết giấy tờ gì. Khi tôi đưa tiền thì có mặt cả hai vợ chồng. Từ khi vay đến nay (khoảng nửa tháng sau khi vay) thì Tâm đã trả cho tôi số tiền 5.600.000đ, còn nợ 4.400.000đ chưa trả nốt cho tôi. Nay vợ chồng Tâm Nguyên ly hôn tôi đề nghị Tòa án buộc cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm phải trả cho tôi số tiền vay là còn nợ là 4.400.000đ, tôi không yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả lãi cho tôi.

Chị Lê Thị L2 trình bày:

Tôi là chị dâu của anh Vũ Văn T. Ngày 27/ 5/2020 do cần tiền để đầu tư chăn nuôi nên tôi có vay tiền Ngân hàng Vietcombank tổng số tiền 100.000.000đ. Khi vay thì bố chồng tôi bảo cho bố chồng vay ké 30.000.000đ, lúc đó tôi cũng không biết bố chồng tôi vay để làm gì. Sau khi vay được tiền ngân hàng, khoảng đầu tháng 6/2020 tôi đã đưa cho bố chồng tôi vay lại số tiền 30.000.000đ. Giữa tôi và bố chồng tôi không viết giấy tờ gì. Lúc đó vợ chồng Tâm Nguyên vẫn ở chung với bố mẹ chồng tôi. Khi đưa tiền cho bố chồng tôi thì bố chồng tôi chỉ nói là vay để ông bà trả nợ cho gia đình chứ tôi không biết để làm gì. Nay tôi yêu cầu vợ chồng

Tâm Nguyên phải trả cho tôi số tiền này, tôi không yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả lãi.

Ông Hoàng Văn M2 trình bày:

Tôi là chú rể của cháu Tâm. Tôi có cho vợ chồng Nguyên Tâm vay số tiền 30.000.000đ, vay làm 2 đợt: đợt 1 vay 20.000.000đ để sửa nhà và lắp điều hòa, đợt 2: vay 10.000.000đ để cho Tâm cho anh trai Tâm vay. Vì thương hoàn cảnh các cháu lúc đó khó khăn nên tôi đã cho vay. Khi vay tôi cho cả hai vợ chồng vay, không viết giấy tờ gì vì nghĩ là người nhà. Nay tôi yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả cho tôi số tiền trên, không yêu cầu vợ chồng phải trả tiền lãi.

Bà Lê Thị X2 trình bày:

Tôi là dì ruột của anh Vũ Văn T. Cách đây khoảng 03 năm tôi có cho vợ chồng Tâm Nguyên vay số tiền 7.000.000đ (trong đó có 5.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi). Cả hai vợ chồng có nói cần tiền đi chợ buôn vẹt nên bảo tôi cho vay nhưng suốt từ khi vay đến nay vợ chồng Tâm Nguyên chưa trả tiền cho tôi. Việc cho vợ chồng Tâm Nguyên vay tôi không viết giấy tờ gì. Khi tôi đưa tiền thì có mặt cả hai vợ chồng. Nay vợ chồng Tâm Nguyên ly hôn tôi đề nghị Tòa án buộc cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm phải trả cho tôi số tiền vay là 7.000.000đ, tôi không yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả lãi cho tôi.

Chị Phạm Thị H4 trình bày:

Chị có cho vợ chồng Nguyên Tâm vay số tiền 10.000.000đ để đi chợ buôn hàng tết. Nay chị yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền này, không yêu cầu phải trả lãi.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự giữ nguyên yêu cầu của mình trình bày:

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì có quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thủy N được ly hôn anh Vũ Văn T.

- Về con chung: giao anh Vũ Văn T trực tiếp nuôi cháu Vũ Tất T, sinh ngày 26/02/2017, giao chị Trần Thủy N nuôi dưỡng cháu Vũ Văn Đ, sinh ngày 28/10/2018 đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị N, anh T đến khi có yêu cầu mới.

- Về tài sản chung, công sức: không có.

- Về nợ chung: Xác định khoản nợ ông Lê Văn X4 86.485.000đ là nợ chung của 4 thành viên gồm: Ông Vũ Văn N4, bà Lê Thị V3, anh Vũ Văn T, chị Trần Thủy N nên buộc cả 4 người phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn X4 khoản nợ này.

Xác định nợ chung vợ chồng gồm: nợ bà Đỗ Thị N3 22.860.000đ; nợ chị Lê Thị VA là 23.000.000đ; nợ chị Phạm Thị H4 10.000.000đ; nợ ông Hoàng Văn M2 10.000.000đ. Buộc chị N, anh T phải có trách nhiệm liên đới phải trả các khoản nợ này.

Đối với các khoản nợ ông Hoàng Văn M2 20.000.000đ; chị Lê Thị L2 30.000.000đ; bà Lê Thị X2 7.000.000đ; Vũ Thị H3 2000.000đ; Vũ Thị H2 4.400.000đ xác định là nợ riêng nên buộc anh T phải trả.

- Về án phí: Chị Trần Thủy N, anh Vũ Văn T phải chịu phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Căn cứ đơn xin ly hôn của chị Trần Thủy N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ là “ Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tài sản chung”. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thủy N và anh Vũ Văn T là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT ngày 21/2/2017. Sau khi kết hôn, anh chị thường xuyên mâu thuẫn. Qua điều tra xác minh thì thấy: nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế gia đình khó khăn, nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, không có sự tôn trọng nhau. Mâu thuẫn càng tăng từ ngày 13/5/2021, chị N về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm. Xét thấy mục đích hôn nhân là xây dựng cuộc sống hạnh phúc, xuất phát từ nền tảng là tình cảm, sự yêu thương, quan tâm chăm sóc của vợ chồng. Chị N và anh T trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thời gian anh chị sống ly thân đến nay đã hơn 1 năm, trong thời gian ly thân hai bên không quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Vũ Tất T, sinh ngày 26/02/2017 và cháu Vũ Văn Đ, sinh ngày 28/10/2018. Hiện các con đang ở với anh T. Anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng

nuôi con, chị N đồng ý nên chấp nhận sự tự nguyện của đương sự giao cả 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N đến khi anh T có yêu cầu mới.

Về nợ chung: Chị N, anh T đều xác định nợ chung vợ chồng gồm: nợ bà Đỗ Thị N3 22.860.000đ; nợ Chị Lê Thị VA số tiền 23.000.000đ; nợ chị Phạm Thị H4 10.000.000đ. Chị N3, chị VA, ông Minh, chị H3 cùng yêu cầu chị N, anh T phải có trách nhiệm trả. Xét đây là nợ chung vợ chồng nên buộc chị N, anh T cùng phải có trách nhiệm trả. Cụ thể buộc chị N phải trả cho chị Đỗ Thị N3: 11.430.000đ; trả cho chị Lê Thị VA: 11.5000.000đ; trả cho chị Phạm Thị H4 5.000.000đ; Buộc anh T phải trả cho chị Đỗ Thị N3: 11.430.000đ; trả cho chị Lê Thị VA: 11.5000.000đ; trả cho chị Phạm Thị H4 5.000.000đ.

Đối với khoản nợ ông Lê Văn X4 86.485.000đ. Chị N chỉ thừa nhận nợ của ông X4 66.485.000đ, còn 20.000.000đ là tiền ông N4, bà Vinh nợ. Ông N4, bà Vinh trình bày khi vợ chồng Tâm Nguyên ăn riêng có giao cho vợ chồng phải trả khoản nợ này. Ông X4 khai đây là tiền vợ chồng Tâm Nguyên nợ tiền mua cám để chăn nuôi vịt, khi chốt nợ chị N có ký nhận vào sổ ghi nợ của ông số tiền 86.485.000đ. Như vậy chị N đã nhận nợ với ông X4 số tiền trên, do vậy cần buộc chị N, anh T phải có trách nhiệm trả cho ông X4 khoản nợ trên. Buộc chị N anh T, mỗi người phải trả cho ông Lê Văn X4 là 43.242.500đ.

Đối với khoản nợ Ông Hoàng Văn M2 30.000.000đ. Ông Minh khai cho vợ chồng Tâm Nguyên vay nhưng không có giấy tờ chứng minh. Chị N thừa nhận vợ chồng có vay ông Minh 10.000.000đ để sửa buồng ngủ, anh T khai vay ông Minh 30.000.000đ nhưng chỉ sử dụng khoảng 13.000.000đ để sửa buồng ngủ, còn lại sử dụng cho anh trai vay. Nay ông Minh yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên phải trả cho ông 30.000.000đ, anh T thừa nhận có nợ của ông Minh số tiền này, chị N chỉ thừa nhận nợ 10.000.000đ nên xác định trong số nợ này có 10.000.000đ là nợ chung vợ chồng, chị N và anh T cùng phải có trách nhiệm trả cho ông Minh số tiền 10.000.000đ, mỗi người 5.000.000đ. Đối với số tiền còn lại 20.000.000 là nợ riêng của anh T với ông Minh, cần buộc anh T phải trả cho ông Hoàng Văn M2 20.000.000đ.

Đối với khoản nợ chị Lê Thị L2 25.000.000đ, anh T khai lúc đó do cần tiền nên vợ chồng đã bàn bạc cùng với chị Luyện mượn sổ đỏ của bố anh để vay ngân hàng, chị Luyện sẽ lấy 70.000.000, vợ chồng anh lấy 30.000.000đ, chị Luyện đứng ra vay. Sau khi chị Luyện vay tiền về thì đưa cho bố anh và bố anh đã đưa lại cho anh 25.000.000đ. Anh dùng số tiền này để nhả xe hết 10.000.000đ do anh cấm để sử dụng vào việc vợ chồng chơi lô đề, còn 15.000.000đ sử dụng vào việc vợ chồng đánh lô đề. Nay chị Luyện yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyên cùng phải trả cho chị số

nợ 30.000.000đ. Trong số tiền này ông N4 khai ông N4 sử dụng 5.000.000đ, còn 25.000.000đ đưa anh T, anh T khai đã sử dụng số tiền này để nhờ xe và vợ chồng chơi lô đề, chị N khai không biết khoản vay này của anh T nên cần buộc anh T phải có trách nhiệm trả cho chị Luyện số tiền 25.000.000đ. Đối với số tiền 5.000.000đ là do ông N4 vay của chị Luyện nếu chị Luyện yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với các khoản nợ của bà Lê Thị X2 7.000.000đ, do anh T đứng ra vay, anh T khai sau khi vay về anh đưa cho Nguyễn để chi tiêu sinh hoạt cho gia đình, vay không có giấy tờ gì. Khoản nợ chị Vũ Thị H2 4.400.000đ; Nợ chị Vũ Thị H3 (là chị gái anh) 2.000.000đ anh T khai do chị N vay không có giấy tờ gì, chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Bà Lê Thị X2 chị H2 và chị H3 đều khai đây là khoản nợ chung của vợ chồng và yêu cầu vợ chồng Tâm Nguyễn cùng phải trả nhưng không chứng minh được đã cho cả hai vợ chồng Tâm Nguyễn vay. Anh T thừa nhận các khoản nợ trên, chị N khai nếu anh T vay thì là nợ riêng của anh T, chị không vay nên chị không biết, anh T cũng không chứng minh được các khoản vay trên có phải là do vợ chồng cùng vay không và chi tiêu vào việc gì nên xác định đây là nợ riêng của anh T, cần buộc anh T phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị X2 7.000.000đ; trả cho chị Vũ Thị H2 4.400.000đ; trả cho chị H3 2.000.000đ.

- Về tài sản chung, công sức: Chị N, anh T đều xác định không có nên không xem xét.

-Án phí: Chị N, phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T hoàn cảnh khó khăn có đơn xin miễn án phí nên giảm 50% án phí DSST phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: 27, 37, 59, Điều 51, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điều 271, điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 25 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thủy N đối với anh Vũ Văn T

Cụ thể:

1/ Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thủy N được ly hôn với anh Vũ Văn T

2/ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tất T, sinh ngày 26/02/2017 và cháu Vũ Văn Đ, sinh ngày 28/10/2018.

Giao cả 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Vũ Tất T, Vũ Văn Đ cho chị N đến khi anh T có yêu cầu mới.

Chị N được quyền qua lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3/ Về nợ chung: Buộc chị Trần Thủy N phải trả cho chị Đỗ Thị N3: 11.430.000đ; trả cho chị Lê Thị VA: 11.500.000đ; trả cho chị Phạm Thị H4 5.000.000đ; trả cho ông Lê Văn X4 43.242.500đ; trả cho ông Hoàng Văn M2 5.000.000đ.

Buộc anh Vũ Văn T phải trả cho chị Đỗ Thị N3: 11.430.000đ; trả cho chị Lê Thị VA: 11.500.000đ; trả cho chị Phạm Thị H4 5.000.000đ; trả cho ông Lê Văn X4 43.242.500đ; trả cho ông Hoàng Văn M2 25.000.000đ; trả cho chị Lê Thị L2 25.000.000đ; trả cho bà Lê Thị X2 7.000.000đ; trả cho chị Vũ Thị H2 4.400.000đ; trả cho chị Vũ Thị H3 2.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả.

4/ Về tài sản chung, công sức: không có.

5/ Án phí : Chị Trần Thủy N phải chịu 300.000 án phí LHST và 3.808.000đ án phí chia tài sản, được khấu trừ 300.000đ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0059806 ngày 04/11/2022 và 3.000.000đ theo biên lai thu số 0060253 ngày 27/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Chị N còn phải nộp 808.000đ án phí DSST.

Anh Vũ Văn T phải chịu 3.364.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Quyền kháng cáo : Chị N, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Chi cục THADS huyện Ba Vì
- Các đương sự.
- UBND xã VT;
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan